



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP GỖ MDF VRG Quảng Trị

Ngày 31/12/2025	5,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	-3.3%	-

DT thuần Q4/25
323
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 84.0 35.2%
YoY: ▲ 34.0 11.8%

LN thuần Q4/25
4.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.15 269%
YoY: ▲ 2.07 92.0%

LN sau thuế Q4/25
4.87
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.70 316%
YoY: ▲ 2.48 104%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.6%
YoY: +/- ▼ 0.2%

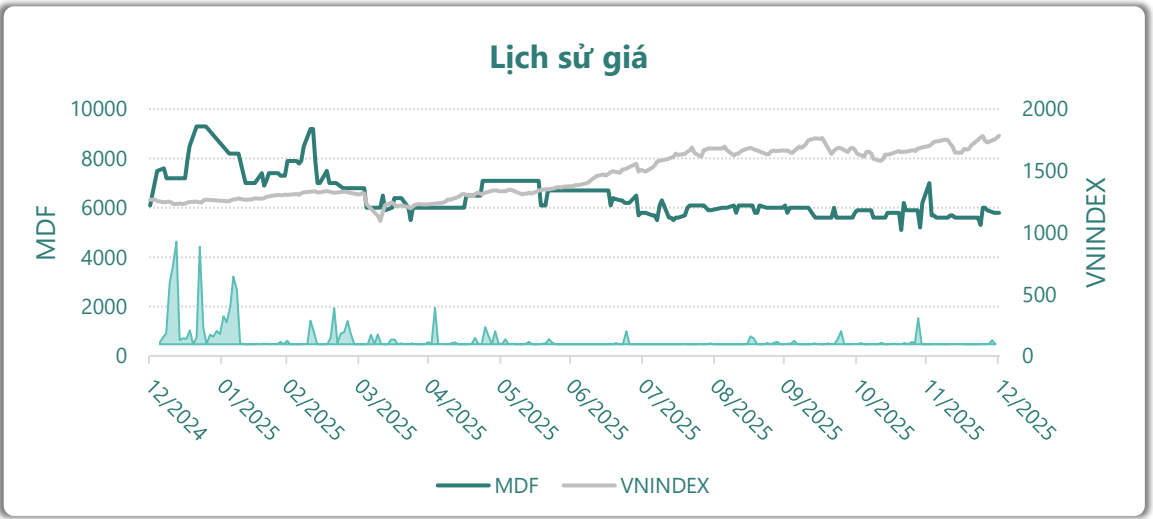
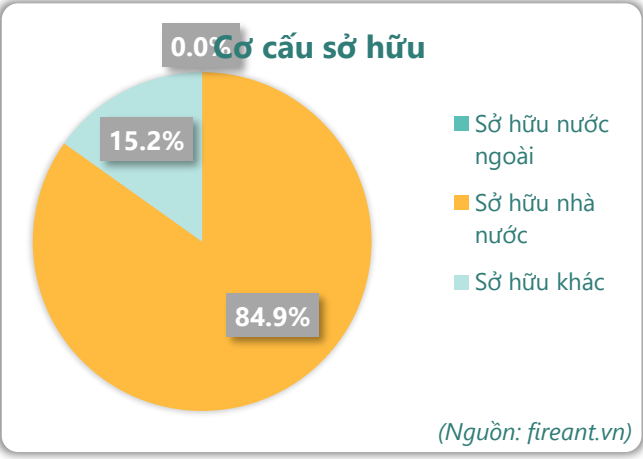
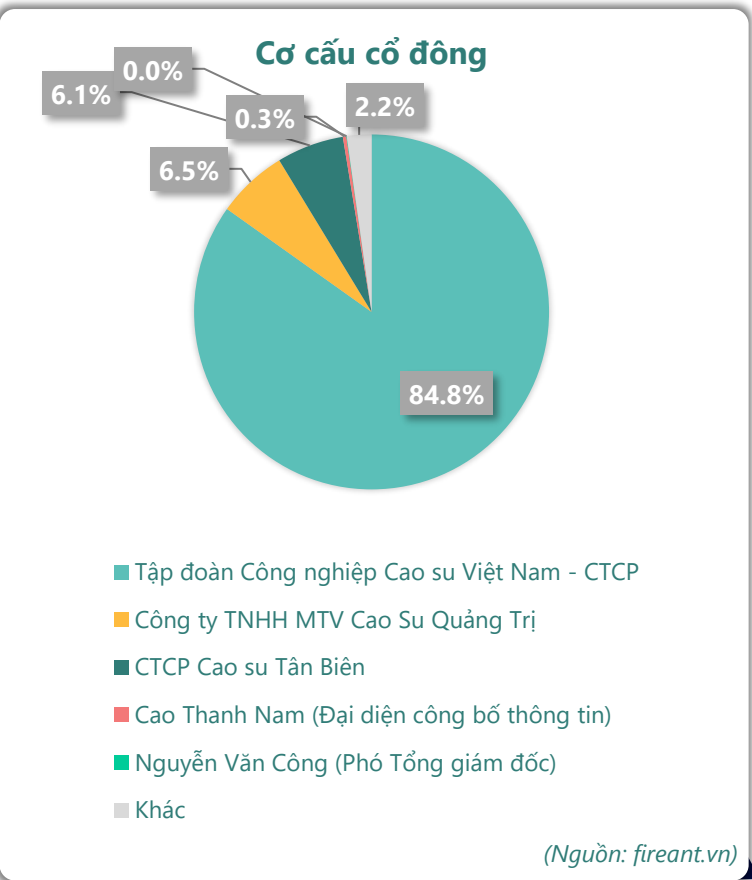
ROE 2025
1.3%
YoY: +/- ▲ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,100 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	320
Số lượng CPLH (CP)	55,113,595
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,280
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.19
EPS	148
P/E	39.2

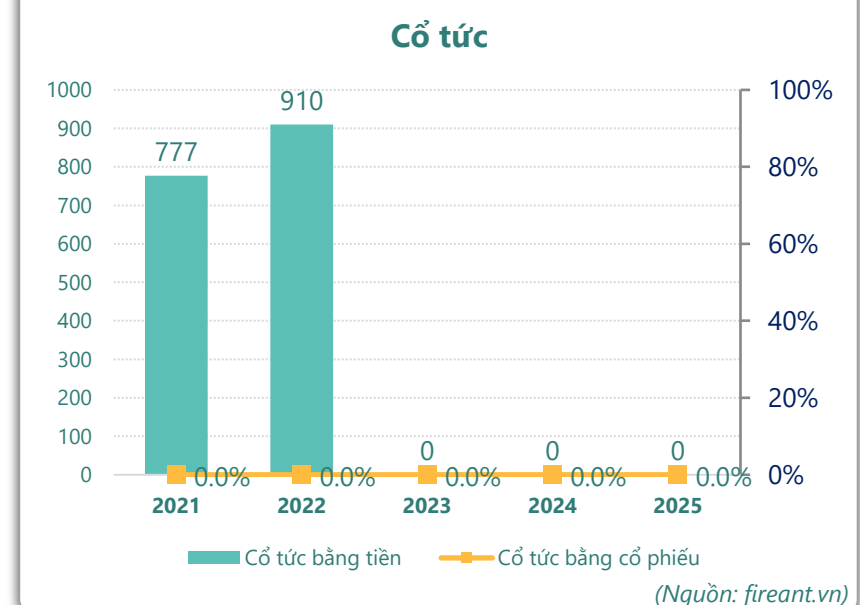
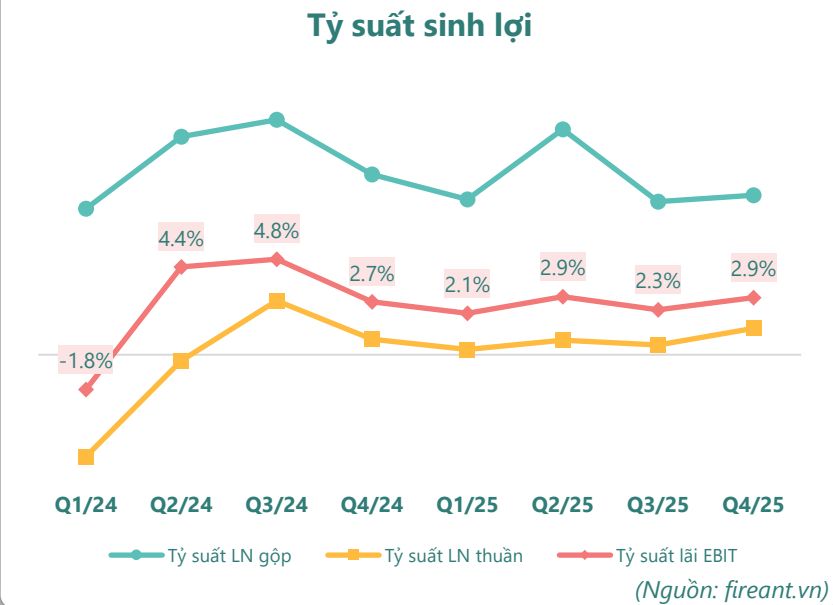
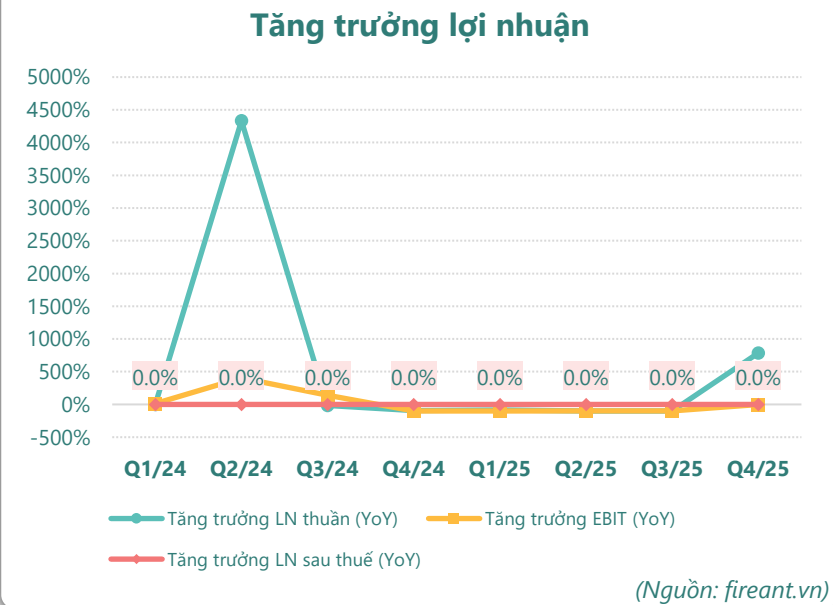
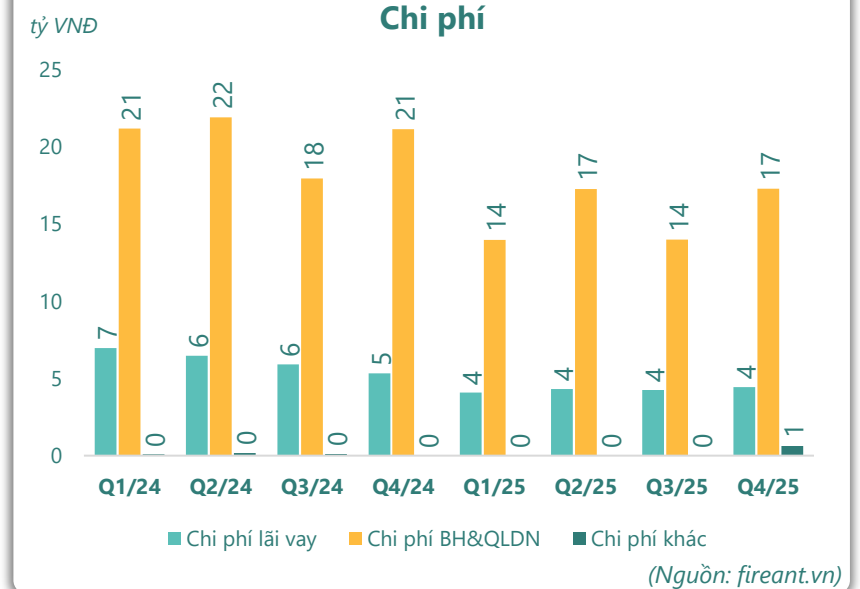
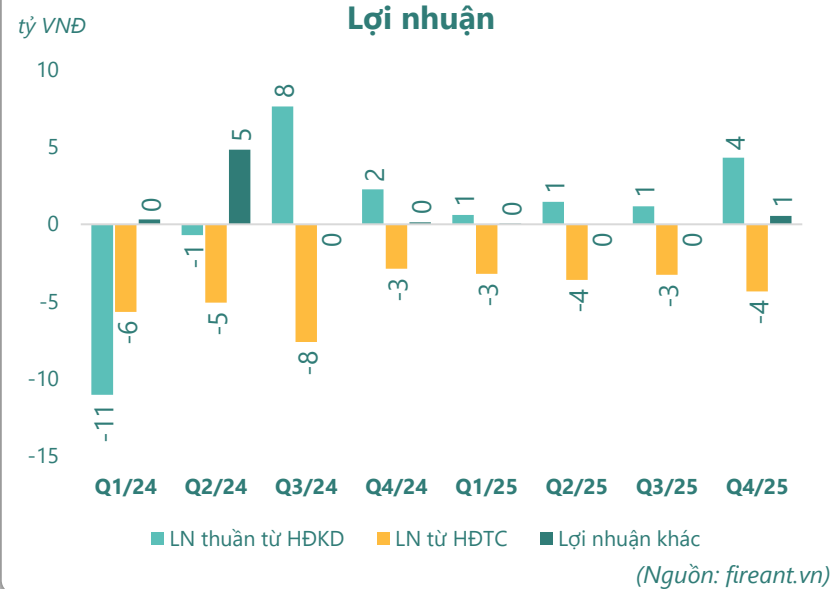
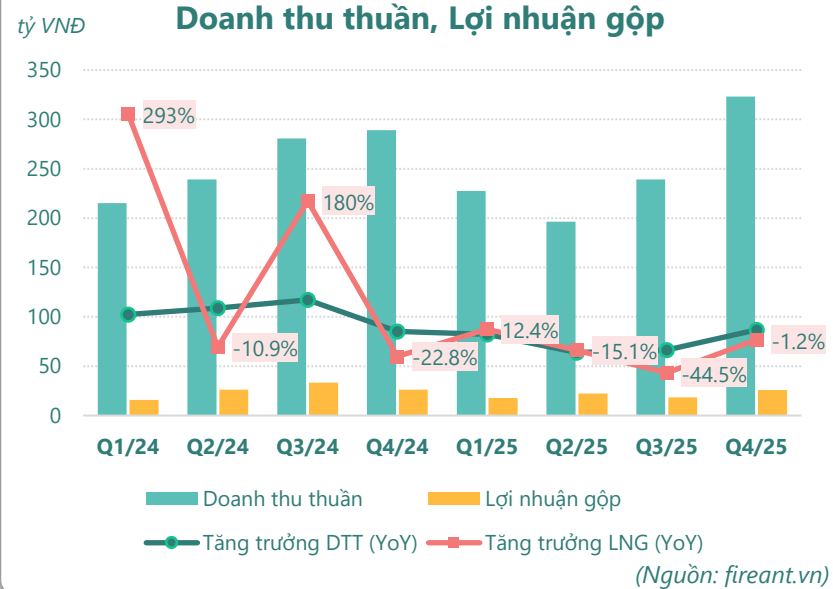
DT thuần 2025
987
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 37.0 -3.7%

LN thuần 2025
7.55
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.41 505%

LN sau thuế 2025
8.15
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.76 140%



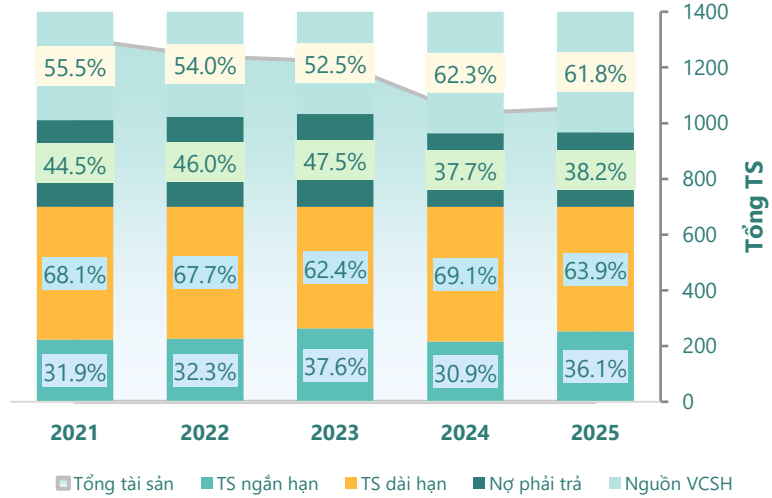
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

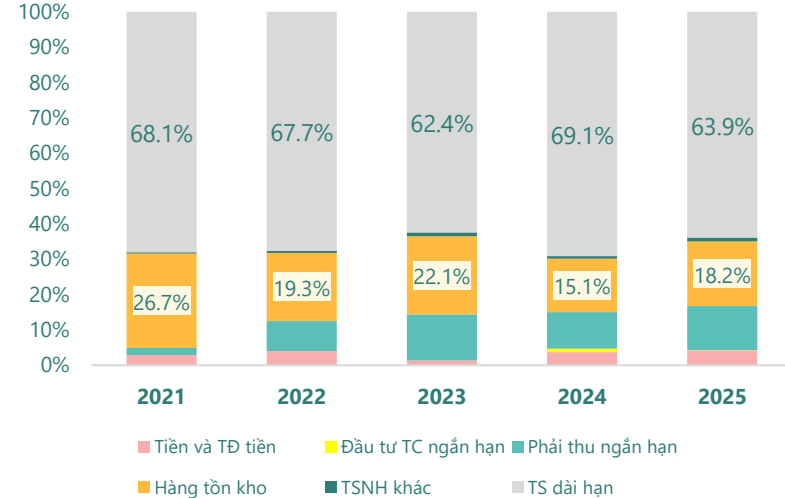
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

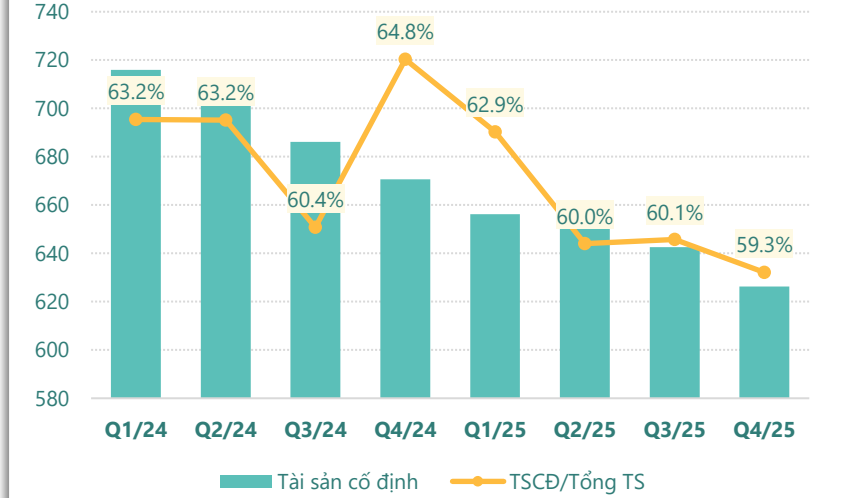
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

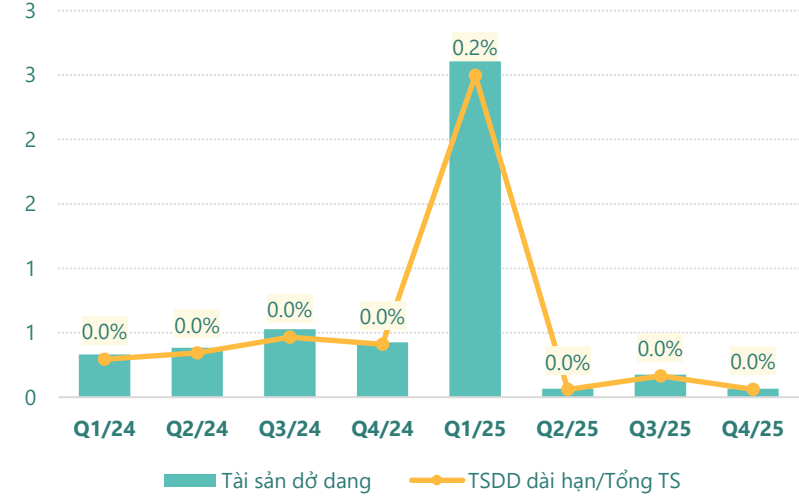
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

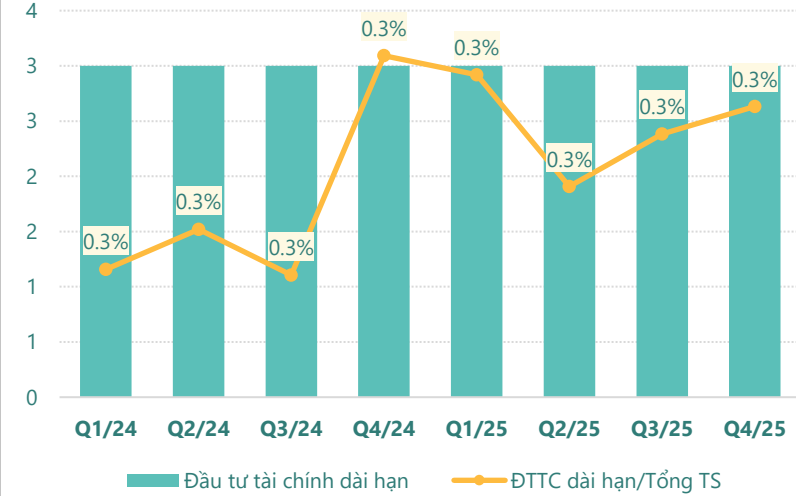
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

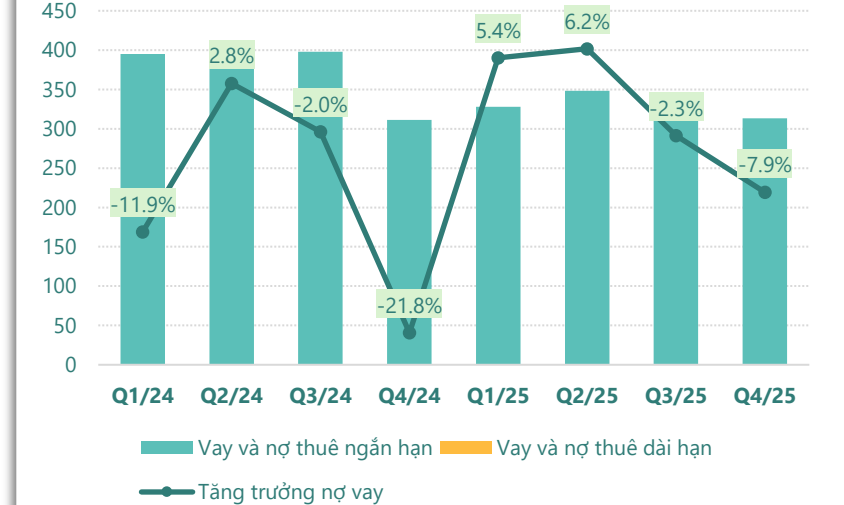
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

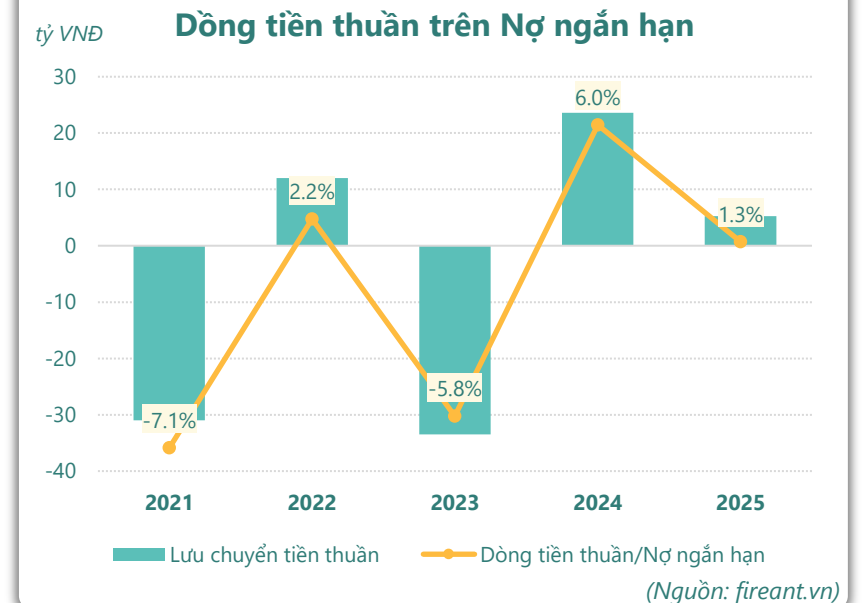
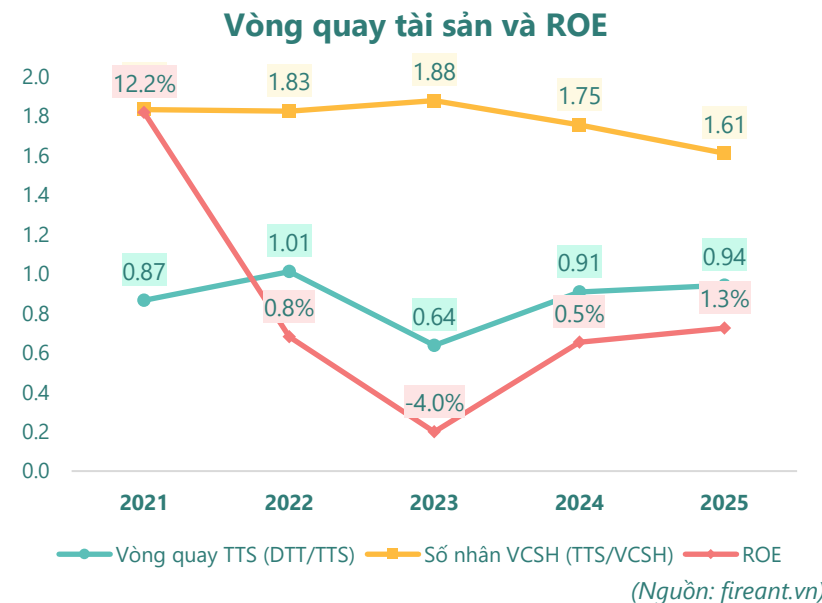
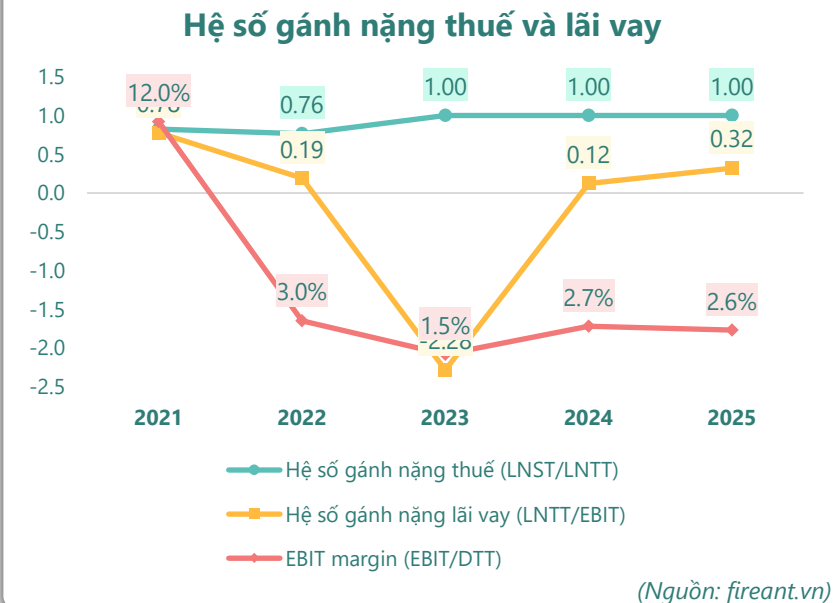
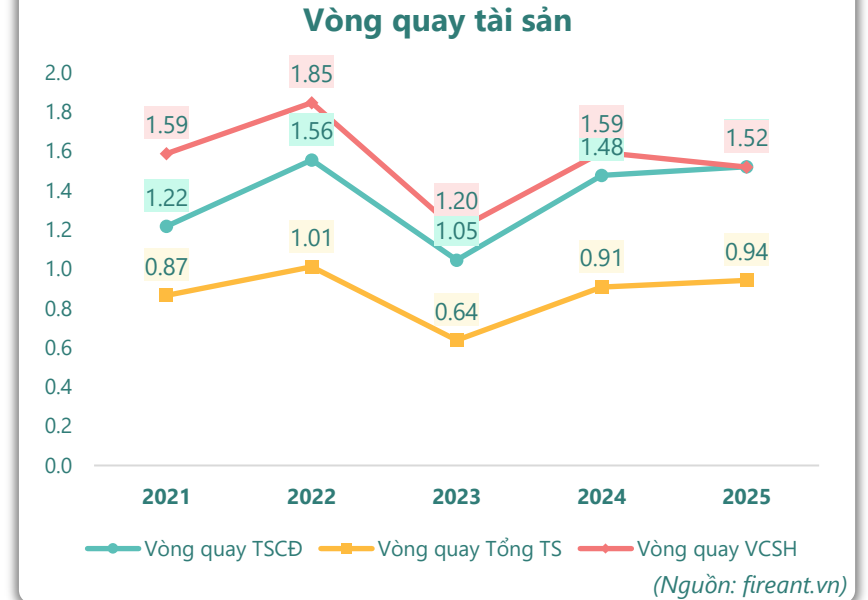
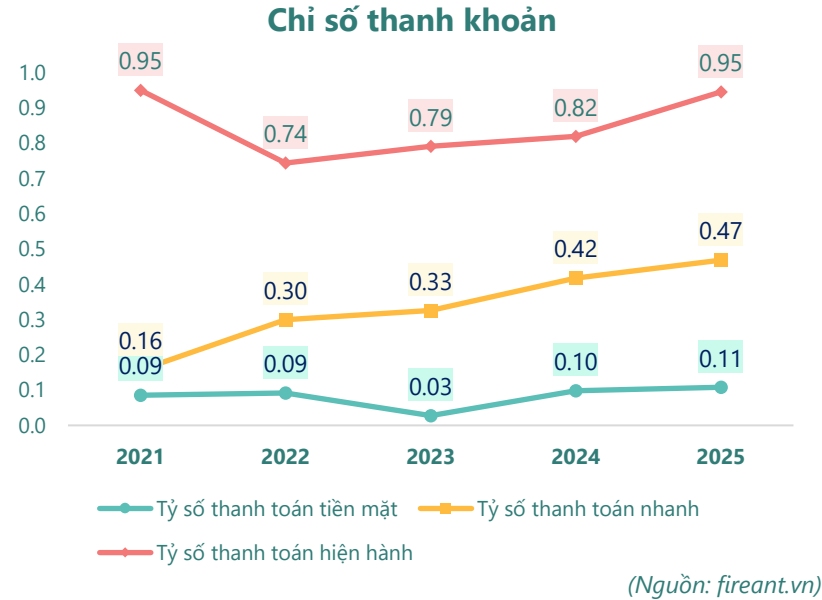
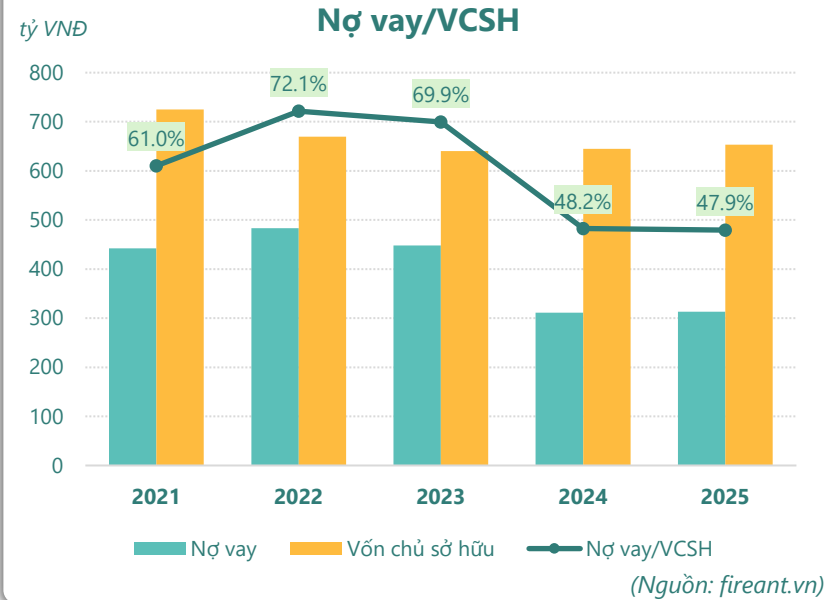
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	323	289	11.8%	987	1,024	-3.7%
Giá vốn hàng bán	297	263	12.9%	902	923	-2.2%
Lợi nhuận gộp	26.0	26.3	-1.2%	84.6	102	-16.8%
Doanh thu HĐTC	0.17	2.65	-93.7%	3.05	5.64	-46.0%
Chi phí TC	4.52	5.53	-18.2%	17.5	26.9	-35.1%
Chi phí lãi vay	4.44	5.33	-16.7%	17.1	24.7	-30.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.2	16.4	-31.8%	45.5	66.5	-31.5%
Chi phí QLDN	6.13	4.74	29.3%	17.1	15.8	8.2%
LN thuần từ HĐKD	4.32	2.25	92.0%	7.55	-1.86	505%
Lợi nhuận khác	0.55	0.13	323%	0.60	5.25	-88.5%
LN trước thuế	4.87	2.39	104%	8.15	3.39	140%
Lợi nhuận sau thuế	4.87	2.39	104%	8.15	3.39	140%
LNST của CĐ cty mẹ	4.87	2.39	104%	8.15	3.39	140%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	76.4	42.7	-46.6	-2.19	-11.6	60.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.84	4.91	-3.36	1.27	0.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.01	-86.9	16.7	20.5	-8.26	-27.0
Tiền đầu kỳ	26.2	93.3	38.3	13.4	28.3	9.71
Lưu chuyển tiền thuần	68.4	-45.0	-25.0	14.9	-18.6	33.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.39	0.11	0.01	0.01	0.02	-0.02
Tiền cuối kỳ	93.3	48.3	13.4	28.3	9.71	43.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,057	1,035	2.1%
Tài sản ngắn hạn	382	320	19.4%
Tiền và tương đương tiền	43.6	38.3	13.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.05	10.0	-89.5%
Phải thu ngắn hạn	132	107	23.9%
Hàng tồn kho	193	157	22.9%
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	7.81	53.7%
Tài sản dài hạn	675	716	-5.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	626	671	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0.43	-84.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	45.8	41.6	10.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	404	390	3.4%
Nợ ngắn hạn	404	390	3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	313	311	0.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.2	43.4	-9.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	653	645	1.3%
Vốn chủ sở hữu	653	645	1.3%
Vốn điều lệ	551	551	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

